**PHIẾU ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN**

**PHỤC VỤ PHÂN TÍCH KINH TẾ ĐỊNH LƯỢNG CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM LĨNH VỰC SỬ DỤNG ĐẤT, THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LÂM NGHIỆP**

**1. Họ và tên người cung cấp thông tin:** Trần Minh Tuấn

**2. Chức vụ:** Trưởng Phòng Hành chính tổng hợp

**3. Cơ quan:** Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị

**4. Điện thoại:** 0913.485.174

**5. Số fax:**

**6. E-mail:** tuanklqt@gmail.com

**7. Thông tin cần thu thập**

***7.1. Diện tích rừng qua các năm (ha)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** |
| 1 | Rừng sản xuất | 103.926,5 ha | 108.113,4 ha | 108.892,8 ha | 105.863,4 ha | 104.691,14 ha | 109.012,6 ha |
| 2 | Rừng phòng hộ | 73.501,2 ha | 74.097,4 ha | 75.296,7 ha | 77.093,5 ha | 77.044,15 ha | 73.294,6 ha |
| 3 | Rừng đặc dụng  | 58.586,4 ha | 58.894,5 ha | 59.050,8 ha | 60.669,1 ha | 61.173,39 ha | 60.350,2 ha |
| 4 | Rừng ngập mặn  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Khác (ghi rõ): Ngoài 3 loại rừng | 17,7 ha |  |  | 10.710,2 ha | 10.947,27 ha | 10.807,7 ha |
| 6 | Khác (ghi rõ): |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Khác (ghi rõ):  |  |  |  |  |  |  |
| 8  | **Tổng** | **236.031,8 ha** | **241.105,3 ha** | **243.240,3 ha** | **254.336,2 ha** | **253.855,95 ha** | **253.465,1 ha** |

***7.2. Diễn biến cháy rừng qua các năm (ha)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** |
| 1 | Rừng sản xuất | 3,5 | 236,6 | 39,0 | 31,7 | 0 | 12,58 |
| 2 | Rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng đặc dụng  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Rừng ngập mặn  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Khác (ghi rõ): |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Khác (ghi rõ): |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Khác (ghi rõ):  |  |  |  |  |  |  |

***7.3. Hiện trạng đất rừng***

Đánh dấu 🗸 vào loại hiện trạng đất rừng tại địa phương

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hiện trạng đất rừng**  | **Rừng sản xuất** | **Rừng phòng hộ** | **Rừng đặc dụng** | **Rừng ngập mặn**  |
| 1 | Đất rừng giàu, tơi xốp, không cần cải tạo |  |  |  |  |
| 2 | Đất rừng trung bình, cần cải tạo | 🗸 | 🗸 | 🗸 |  |
| 3 | Đất rừng trung bình, không cần cải tạo |  |  |  |  |
| 4 | Đất rừng nghèo, cần cải tạo |  |  |  |  |

***7.4. Giống cây trồng rừng***

*Vui lòng cung cấp thông tin cho các câu hỏi sau đây:*

a. Loại giống cây trồng phục vụ cho trồng rừng tại địa phương và giá cây trồng

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại giống cây trồng** | **Giá giống cây trồng (nghìn đồng/cây)** |
| Loại 1 *(ghi rõ)*: Keo lai hom | 810đồng/cây |
| Loại 2 *(ghi rõ): Cây sao đen* | 1.650đồng/cây |
| Loại 3 *(ghi rõ): Keo tai tượng* | 580đồng/cây |

b. Loại cây trồng trên có dễ thích nghi với điều kiện địa lập của địa phương không? Có 🗹 Không ⬜ Không chắc chắn ⬜

c. Loại cây trồng trên có dễ thích nghi với điều kiện khí hậu của địa phương không? Có 🗹 Không ⬜ Không chắc chắn ⬜

d. Giống cây trồng để trồng rừng tại địa phương cần ươm giống hay mua sẵn: cả hai

***7.5. Điều kiện khí hậu***

a. Điều kiện khí hậu của địa phương có khắc nghiệt đối với việc trồng rừng hay không? Có 🗹 Không ⬜ Không chắc chắn ⬜

b. Các hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên xuất hiện ở địa phương bao gồm:

- Nắng nóng kéo dài 🗹

- Mùa mưa kéo dài🗹

- Tần suất bão lũ: Nhiều 🗹 Trung bình ⬜ Ít ⬜ Không có ⬜

***7.6. Chi phí trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng***

a. Chi phí trồng rừng bao gồm

- Chi phí làm đất, cải tạo đất: 24.000nghìn đồng/ha

- Chi phí phân bón để cải tạo đất: 1.500 nghìn đồng/ha

- Chi phí nhân công trồng rừng: 3.000 nghìn đồng/người/ha

b. Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng bao gồm:

- Chi xây dựng hàng rào bảo vệ đối với rừng ngập mặn (nếu có) nghìn đồng/ha

- Chi phí phòng cháy, chữa cháy đối với rừng tự nhiên và rừng trồng: nghìn đồng/ha

- Chi phí chăm sóc bảo vệ như phát dọn cây leo, cây bụi, sâu bệnh, cây phi mục đích: 10.000 nghìn đồng/ha

c. Khác

- Thu nhập bình quân đầu người của người dân địa phương: nghìn đồng/người/năm

- Người dân địa phương và các tổ chức tại địa phương có sẵn sàn chi trả chi phí cho việc bảo vệ và chăm sóc rừng không?

Có 🗹 Không ⬜ Không chắc chắn ⬜

- Người dân địa phương có kỹ năng bảo vệ và chăm sóc rừng không?

Có 🗹 Không ⬜ Không chắc chắn ⬜

- Tại địa phương đã có những khóa tập huấn về trồng rừng và chăm sóc rừng hiệu quả chưa?

Có 🗹 Chưa có ⬜Không chắc chắn ⬜

- Người dân địa phương có kỹ năng phòng cháy, chữa cháy cho rừng chưa?

Có 🗹 Chưa có ⬜Không chắc chắn ⬜

***7.7. Chi phí chở gỗ tại địa phương:*** *………………………….nghìn đồng/tấn gỗ*

***7.8. Khoảng cách rừng đến đường lớn****: ……………………….km*

***7.9. Các lợi ích có liên quan đến việc chăm sóc và bảo vệ rừng***

- Các tổ chức tại địa phương đã tuyên truyền về Biến đổi khí hậu?

Có 🗹 Chưa có ⬜ Không chắc chắn ⬜

- Nhận thức của người dân địa phương về Biến đổi khí hậu?

Tốt 🗹 Trung bình ⬜ Thấp ⬜ Chưa từng nghe ⬜

- Nhận thức của người dân địa phương về ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu đến kinh tế xã hội

Tốt 🗹 Trung bình ⬜ Thấp ⬜ Chưa từng nghe ⬜

- Nhận thức của người dân địa phương về ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu đến môi trường

Tốt 🗹 Trung bình ⬜ Thấp ⬜ Chưa từng nghe ⬜

- Nhận thức của người dân địa phương về ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu đến đời sống của người dân

Tốt 🗹 Trung bình ⬜ Thấp ⬜ Chưa từng nghe ⬜

- Nhận thức của người dân địa phương về ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu đến Rừng

Tốt 🗹 Trung bình ⬜ Thấp ⬜ Chưa từng nghe ⬜

- Nhận thức của người dân địa phương về lợi ích của Rừng đến việc ứng phó và giảm nhẹ Biến đổi khí hậu

Tốt 🗹 Trung bình ⬜ Thấp ⬜ Chưa từng nghe ⬜